

ĐỀ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN - ĐỀ SỐ 08

Đề thi môn: **CHUYÊN ĐỀ WEB**

Mã môn học: **214374**

Thời gian làm bài: 90 phút

Được sử dụng tài liệu khi làm bài

Câu 1: Phương thức nào của jQuery được dùng để thực hiện một request bất đồng bộ?

- a) `$.ajaxAsync()`
- b) `$.ajax()`
- c) `$.load()`
- d) Tất cả câu trên đúng

Câu 2: Chọn phát biểu đúng về các phương thức của jQuery

- a) Phương thức `html()` làm việc với cả hai tài liệu HTML và XML
- b) Phương thức để ẩn một thành phần được chọn là `hide()`
- c) Phương thức đặt các thuộc tính style cho thành phần được chọn là `css()`

Câu 3: jQuery không hỗ trợ kỹ thuật gì sau đây

- a) HTML events
- b) HTML/DOM Manipulation
- c) PHP Bytecode
- d) AJAX

Câu 4: Kiểu bộ chọn (selector) gì của jQuery được dùng trong `$("#temp").action()`?

- a) name selector
- b) id selector
- c) class selector
- d) value selector

Câu 5: Với jQuery, phép toán chọn `$("div.intro")` chọn gì?

- a) Tất cả các thành phần div với css class="intro"
- b) Tất cả các thành phần div với id="intro"
- c) Thành phần div đầu tiên với class="intro"
- d) Thành phần div đầu tiên với id="intro"

Câu 6: Cú pháp jQuery nào sau đây dùng bộ chọn class (class selector)

- a) `$("temp").class`
- b) `$(".temp")`
- c) `$("class")`
- d) `$("#temp")`

Câu 7: Mã jQuery dùng để đặt màu nền blue cho tất cả thành phần span?

- a) `$("span").manipulate("background-color", "blue");`
- b) `$("span").layout("background-color", "blue");`
- c) `$("span").css("background-color", "blue");`
- d) `$("span").style("background-color", "blue");`

Câu 8: Điều nào sau đây là phát biểu đúng về cắm phụ thuộc (Dependency Injection)?

- a) Là mẫu thiết kế để cài đặt nguyên lý Inversion of Control cho phát triển phần mềm.
- b) Nó là một module của Spring.
- c) Nó là kỹ thuật để lấy phụ thuộc cho bất cứ dự án phần mềm nào..
- d) Nó giúp giảm sự phụ thuộc giữa các đối tượng trong ứng dụng.

Câu 9: Trong Spring, điều gì đúng về **@Autowired** annotation?

- a) **@Autowired** annotation có thể dùng để tự động cắm nối bean trên phương thức setter.
- b) **@Autowired** annotation cung cấp điều khiển tinh tế về nơi và làm thế nào việc tự động nối bean thực hiện.
- c) **@Autowired** annotation có thể dùng để tự động cắm nối bean trên các phương thức với tên và đối số bất kỳ
- d) Tất cả điều trên đúng.

Câu 10: Các ORM (Object-Relation Mapping) nào mà Spring hỗ trợ?

- a) Hibernate
- b) iBatis
- c) JPA
- d) JDBC
- e) Tất cả điều trên đúng.

Câu 11: Trong Spring, cho các định nghĩa bean sau trong file cấu hình

1. `<bean class="com.spring.service.MyServiceImpl">
 <property name="repository" ref="jpaDao"/>
</bean>`
2. `<bean class="com.spring.repository.JpaDao"/>`

Điều nào sau đây đúng?

- a) (1) định nghĩa bean thuộc lớp **MyServiceImpl** thiếu thuộc tính **id** để đặt tên bean là **myService**
- b) (2) định nghĩa bean thuộc lớp **JpaDao** thiếu thuộc tính **id** để đặt tên bean là **jpaDao**
- c) Cả hai a và b đúng.
- d) Cả hai a và b sai.

Câu 12: Trong Spring, cho các định nghĩa bean sau trong file cấu hình

```
<bean class="com.spring.service.BankServiceImpl"  
    p:bankName="NationalBank">  
</bean>
```

Phát biểu nào sau đây đúng?

- a) Phải khai báo namespace **p**
- b) **id** của bean là **bankServiceImpl**
- c) Bean **BankServiceImpl** tham khảo tới bean **NationalBank**
- d) **NationalBank** là một giá trị chuỗi thuần túy

Câu 13: Các kỹ thuật view nào không được hỗ trợ bởi Spring MVC?

- a) JSP
- b) PHP
- c) Velocity templates
- d) XSLT
- e) ASP
- f) Tiles

Câu 14: Phát biểu đúng về spring bean?

- a) Spring bean được quản lý bởi Spring IoC container.
- b) Spring bean được khởi tạo, được lắp ráp, và được quản lý bởi Spring IoC container.
- c) Spring bean là các lớp Java bình thường (POJO).
- d) Tất cả điều trên đúng.

Câu 15: Trong Spring, mặc nhiên của một bean là được tải khi cần (lazily loaded).

- a) Đúng
- b) Sai

Câu 16: Trong Spring MVC, có thể định nghĩa bean bằng các annotation kiểu mở rộng sau?

- a) `@Component`, `@Entity`, `@Service`, `@Controller`
- b) `@Component`, `@Controller`, `@Service`, `@Repository`
- c) `@Repository`, `@Service`, `@Controller`, `@Entity`
- d) Không câu nào đúng

Câu 17: Trong Spring MVC, `@Controller` annotation là gì?

- a) Đăng ký một lớp đặc biệt có vai trò của một bộ điều khiển xử lý các HTTP request.
- b) Chỉ ra làm thế nào để điều khiển việc quản lý giao dịch.
- c) Chỉ ra làm thế nào để điều khiển việc cắm phụ thuộc (dependency injection).
- d) Chỉ ra làm thế nào để điều khiển việc quản lý cơ sở dữ liệu

Câu 18: Xem cấu hình sau trong `web.xml`, tên của tham số (phần chứa ?????) mà xác định bean cho phép cấu hình bằng Java?

```
<servlet>
  <servlet-name>mvc-dispatcher</servlet-name>
  <servlet-class>
    org.springframework.web.servlet.DispatcherServlet
  </servlet-class>
  <init-param>
    <param-name>????</param-name>
    <param-value>
      org.springframework.web.context.support
        .AnnotationConfigWebApplicationContext
    </param-value>
  </init-param>
  <init-param>
    <param-name>contextConfigLocation</param-name>
    <param-value>
      com.book.config.WebConfig
    </param-value>
  </init-param>
  <load-on-startup>1</load-on-startup>
</servlet>
<servlet-mapping>
  <servlet-name>mvc-dispatcher</servlet-name>
  <url-pattern>/</url-pattern>
</servlet-mapping>
```

- a) `contextClass`
- b) `configClassLocation`
- c) `contextConfigLocation`
- d) `contextClassName`

Câu 19: Trong **web.xml**, tên của **servlet** được cấu hình là **mvc-dispatcher**. Khi đó tên mặc nhiên của file cấu hình Spring MVC là gì?

- a) mvc-config.xml
- b) mvc-dispatcher.xml
- c) mvc-dispatcher-servlet.xml
- d) servlet-mvc-dispatcher.xml

Câu 20: Cài đặt **ViewResolver** mặc nhiên được cấu hình cho Spring MVC là?

- a) InternalResourceViewResolver
- b) JspResourceViewResolver
- c) UrlBasedViewResolver
- d) BeanNameViewResolver

Câu 21: Phát biểu đúng về **HTTP Accept header**?

- a) Nó được dùng trong ứng dụng Spring MVC để quyết định kiểu dữ liệu được yêu cầu bởi client là một trình duyệt.
- b) Nó được dùng cho REST web services.
- c) Nó được client là trình duyệt tạo ra trong request để xác định nội dung dữ liệu được gửi cho server.
- d) Nó được dùng để đặt tham số cho phương thức controller của ứng dụng Spring MVC.

Câu 22: Chọn các phát biểu đúng về **Data Binding**?

- a) Là kỹ thuật mà ứng dụng Spring MVC dùng để liên kết dữ liệu trên web form với thuộc tính của đối tượng Java Bean.
- b) Là kỹ thuật ánh xạ các đối tượng vào các bảng của cơ sở dữ liệu quan hệ.
- c) Nó chuyển đổi dữ liệu dạng chuỗi trên web form thành kiểu dữ liệu java tương ứng với thuộc tính của đối tượng Java liên kết với nó, và thực hiện việc kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu.
- d) Nó chỉ được dùng cho web services.

Câu 23: Các annotation nào sau đây dùng để kiểm tra hợp lệ dữ liệu trên các thuộc tính của đối tượng form dùng **JSR 303 Bean Validator API**?

- a) @NotNull
- b) @Size
- c) @Valid
- d) @NotEmpty
- e) @Constraint
- f) @Required
- g) @Pattern

A,b,d,g

Câu 24: Phạm vi mặc nhiên của một bean trong Spring framework?

- a) **singleton**
- b) **prototype**
- c) **request**
- d) **session**

Câu 25: Spring MVC có hỗ trợ kiểm tra hợp lệ (validation) dữ liệu của form không?

- a) Yes
- b) No

Câu 26: Cho controller sau, khai báo phương thức **show** có đúng không?

```
@Controller
@RequestMapping("/persons")
public class PersonsController {
    @RequestMapping("/{id}")
    public String show(@PathVariable String number, Model model) {
        ...
    }
}
```

- a) Yes
- b) No

Câu 27: Cho Spring MVC controller sau, request nào sẽ gọi phương thức **call**?

```
@Controller
@RequestMapping("/persons")
public class PersonsController {
    @RequestMapping("/list")
    public String call(Model model, HttpServletRequest rq) {
        ...
    }
}
```

- a) `http://localhost:8080/persons`
- b) `http://localhost:8080/persons/list`
- c) `http://localhost:8080/persons/call`

Câu 28: Điều gì sai với định nghĩa của một Spring form sau?

```
<%@ taglib prefix="sf" uri="http://www.springframework.org/tags/form" %>
...
<sf:form action="${personsUrl}" method="GET">
...
</sf:form>
```

a) Phương thức của form không thể là GET.
b) Thiếu thuộc tính `modelAttribute` của form.
c) Thiếu khai báo

```
<%@ taglib prefix="spring" uri="http://www.springframework.org/tags" %>
```

Câu 29: Trong Hibernate, các điều nào sau đây đúng?

- a) Nếu một entity không được **@Table** annotation, Hibernate sẽ dùng tên lớp gán cho tên bảng lưu trữ.
- b) Khi nhiều entity tham khảo tới một entity đích, dùng **@ManyToOne** annotation
- c) To lưu trữ một tập hợp giá trị dùng **@ElementCollection** annotation
- d) Tất cả điều trên đúng.

Câu 30: Các phát biểu nào sau đây là đúng về đối tượng **SessionFactory** trong hibernate?

- a) **SessionFactory** cấu hình Hibernate cho ứng dụng sử dụng tập tin cấu hình.
- b) **SessionFactory** cho phép tạo các Session cho việc quản lý các đối tượng lưu trữ.
- c) Đối tượng **SessionFactory** được tạo ra trong quá trình khởi động và lưu giữ để sử dụng sau.
- d) Cần một đối tượng **SessionFactory** cho mỗi cơ sở dữ liệu dùng một tập tin cấu hình riêng.
- e) Tất cả điều trên đúng.

Câu 31: Trong JSF, nếu thuộc tính *immediate* của một thành phần **UIInput** được đặt là **true**, thì xử lý kiểm tra tính hợp lệ dữ liệu và chuyển đổi dữ liệu được tiến hành ở tầng nào trong vòng đời trang JSF

- a) Apply Request values
- b) Process Validation
- c) Update Model values
- d) Invoke Application
- e) Render Response

Câu 32: Trong JSF, servlet mapping cho Faces servlet trong **web.xml** là

```
<servlet-mapping>
    <servlet-name>Faces Servlet</servlet-name>
    <url-pattern>*.faces</url-pattern>
</servlet-mapping>
```

Giả sử ngữ cảnh ứng dụng web là **/mywebapp**, khi đó có thể truy xuất trang **index.xhtml** :

- a) `http://localhost:8080/mywebapp/index.xhtml`
- b) `http://localhost:8080/mywebapp/faces.index`
- c) `http://localhost:8080/mywebapp/faces/index.xhtml`
- d) `http://localhost:8080/mywebapp/index.faces`

Câu 33: Trong JSF, cho backing bean được đăng ký là thể hiện của lớp sau::

```
01: @ManagedBean
02: public class TestBean {
03:     public void action() {
04:         System.out.println("ACTION");
05:     }
06:
07:     public void action(String message) {
08:         System.out.println(message);
09:     }
10:
11:     public void action(int id) {
12:         System.out.println(id);
13:     }
14: }
```

và có nút lệnh trên một trang như sau:

```
<h:commandButton id="button" action="#{testBean.action}" />
```

Điều gì xảy ra khi click vào nút lệnh?

- a) Không có gì xảy ra
- b) Console hiển thị chuỗi "ACTION"
- c) Console hiển thị chuỗi id của nút lệnh là "button"
- d) Ném một ngoại lệ

Câu 34: Trong JSF, mã để lấy thiết lập locale hiện thời (thiết lập về ngôn ngữ, định dạng số ngày giờ, ...) trong backing bean là gì?

- a) `FacesContext context = FacesContext.getCurrentInstance();
Locale locale = context.getViewRoot().getLocale();`
- b) `FacesContext context = FacesContext.getCurrentInstance();
Locale locale = context.getLocale();`
- c) `FacesContext context = FacesContext.getCurrentInstance();
Locale locale = context.getApplication().getDefaultLocale();`

Câu 35: Trong JSF, giả sử muốn cung cấp một input mà sẽ kiểm tra dữ liệu nhập của người dùng là một số nguyên có giá trị từ 1 tới 5. Mã nào sau đây tương ứng với yêu cầu:

- a) `<h:inputText id="rating" value="#{someBean.rating}" required="true" type="long" minimum="1" maximum="5"/>`
- b) `<h:inputText id="rating" value="#{someBean.rating}" required="true">
 <f:validateLongRange minimum="1" maximum="5"/>
</h:inputText>`
- c) `<h:inputLong id="rating" value="#{someBean.rating}" required="true" minimum="1" maximum="5"/>`
- d) `<h:inputText id="rating" value="#{someBean.rating}" required="true">
 <f:validate type="long" range="1..5"/>
</h:inputText>`

Câu 36: Các dịch vụ được cung cấp bởi JSF framework?

- a) Cung cấp dịch vụ kết nối cơ sở dữ liệu.
- b) Cung cấp công cụ trình bày dữ liệu trực quan.
- c) Hỗ trợ nhiều chọn lựa hiển thị (Alternative rendering support)
- d) Cung cấp kiểm tra tính hợp lệ và chuyển đổi dữ liệu

Câu 37: Đoạn mã JSF nào tạo liên kết html như

- `Go ?`
- a) `<h:outputLink value="http://www.mylink.com";>
 <f:param name="projectId" value="123" />
 <f:param name="userId" value="45" />
 <h:outputText value="Go" />
</h:outputLink>`
 - b) `<h:outputFormat value="http://www.mylink.com";>
 <f:param name="projectId" value="123" />
 <f:param name="userId" value="45" />
 <h:outputText value="Go" />
</h:outputFormat>`
 - c) `<h:commandLink
 value="http://www.mylink.com?projectId="123"&userId="45" />`

Câu 38: Trong JSF, thuộc tính nào có thể dùng để ẩn thành phần UI?

- a) `display="false"`
- b) `unrendered="true"`
- c) `rendered="false"`
- d) `value=""`

Câu 39: Trong JSF, để lấy HttpSession hiện thời liên kết với request dùng mã gì?

- a) `FacesContext context = FacesContext.getCurrentInstance();
HttpServletRequest request =
 (HttpServletRequest) context.getExternalContext().getRequest();
HttpSession session = request.getSession();`
- b) `FacesContext context = FacesContext.getCurrentInstance();
HttpSession session =
 (HttpSession) context.getExternalContext().getSession();`
- c) `FacesContext context = FacesContext.getCurrentInstance();
HttpSession session =
 (HttpSession) context.getApplication().getSession();`

Câu 40: Trong JSF, có thể định nghĩa message bundle riêng của ứng dụng bằng cách thêm mục sau vào vào file cấu hình WEB-INF/faces-config.xml:

```
<application>
  <message-bundle>com.myapp.errorMessages</message-bundle>
</application>
```

- a) Đúng
- b) Sai

Câu 41: Đoạn Mã nào sau đây truy xuất đúng thuộc tính **cistId** trong phạm vi **session**?

- a) <h:outputText value="#{facesContext.externalContext.session.cistId}" />
- b) <h:outputText value="#{session.cistId}" />
- c) <h:outputText value="#{pageContext.session.cistId}" />
- d) Không thể truy xuất nếu dùng mã JSF thuần túy.

Câu 42: Lớp nào là controller servlet của JSF?

- a) javax.faces.webapp.FacesServlet
- b) javax.faces.FacesServlet
- c) javax.faces.servlet.FacesServlet
- d) javax.faces.controller.FacesServlet

Câu 43: Chọn các câu đúng nói về đoạn mã JSF sau:

```
<h:outputFormat value="You have visited us {0} {0, choice, 0#times|1#time}.">
  <f:param value="#{user.numberOfVisits}"/>
</h:outputFormat>
```

- a) Nếu user.numberOfVisits bằng 0, thì kết xuất là:
You have visited us 0 times.
- b) Nếu user.numberOfVisits bằng 1, thì kết xuất là:
You have visited us 1 time.
- c) Nếu user.numberOfVisits nhỏ hơn 0, thì kết xuất là:
You have visited us <giá trị user.numberOfVisits> times.
- d) Nếu user.numberOfVisits lớn hơn 1, thì kết xuất là:
You have visited us <giá trị user.numberOfVisits> time.
- e) Nếu user.numberOfVisits không bằng với một trong các chọn lựa trong mẫu thì chuỗi rỗng được dùng:
You have visited us <giá trị user.numberOfVisits> .

Câu 44: Kiểu dữ liệu gì có thể buộc cho thuộc tính value của thẻ JSF

```
<f:selectItems value="#{_____}" />
```

- a) SelectItem
- b) SelectItem[]
- c) Collection<SelectItem>
- d) Map với các mục biểu diễn các giá trị value và label của SelectItem
- e) Null

Câu 45: Thẻ để kiểm tra hợp lệ và chuyển đổi kiểu nào sau đây được định nghĩa trong thư viện core của JSF?

- a) f:convertNumber
- b) f:validateLength
- c) f:convertDecimal
- d) f:validateLongRange
- e) None of the above

Câu 46: Trong JSF, cho các khai báo chuyển trang sau:

```
<navigation-rule>
  <from-view-id>hello.xhtml</from-view-id>
  <navigation-case>
    <from-outcome>Hello</from-outcome>
    <to-view-id>login.xhtml</to-view-id>
  </navigation-case>
  <navigation-case>
    <from-outcome>turtle</from-outcome>
    <to-view-id>powerRanger.xhtml</to-view-id>
  </navigation-case>
</navigation-rule>
```

Và liên kết action trong trang JSP:

```
<h:commandLink value="Click" action="hugo" />
```

Điều gì xảy ra nếu chọn liên kết?

- a) Sẽ có một lỗi server.
- b) Sẽ hiển thị trang hiện thời.
- c) Sẽ hiển thị trang login.xhtml.
- d) Sẽ hiển thị trang powerRangers.xhtml.

Câu 47: Phạm vi nào của bean không được hỗ trợ bởi JSF?

- a) application
- b) session
- c) page
- d) request

Câu 48: Trong JSF, cho một thành phần nhập liệu như sau:

```
<h:inputText id="theId" value="#{theBean.myProperty}">
  <f:convertNumber locale="#{theBean.myLocale}" />
</h:inputText>
```

Các kiểu dữ liệu gì cho phép cho thuộc tính **myProperty** của bean **theBean** ?

- a) Float
- b) Number
- c) Double
- d) Long
- e) int

Câu 49: Cho đoạn mã

```
<h:outputFormat value="Thanks. You have purchased {0} items.
                You will get discount for {1} items.">
  <f:param value="10"/>
</h:outputFormat>
```

Kết xuất của đoạn mã trên là?

- a) Thanks. You have purchased 10 items. You will get discount for {1} items.
- b) Thanks. You have purchased {0} items. You will get discount for {1} items.
- c) Thanks. You have purchased {0} items. You will get discount for items.
- d) None of the above.

Câu 50: Cho một danh sách các chuỗi `java.util.List<String> shoppingItems` trong một bean `shoppingCart`. Cách đúng để hiển thị các mục vào một bảng dữ liệu trong JSF.

- a) `<h:panelGrid collection="#{shoppingCart.shoppingItems}" var="item">`
 `<h:column>`
 `<h:outputText value="#{item}"/>`
 `</h:column>`
`</h:panelGrid>`
- b) `<h:dataTable collection="#{shoppingCart.shoppingItems}" var="item">`
 `<h:column>`
 `<h:outputText value="#{item}"/>`
 `</h:column>`
`</h:dataTable>`
- c) `<h:dataTable var="item" value="#{shoppingCart.shoppingItems}">`
 `<h:column>`
 `<h:outputText value="#{item}"/>`
 `</h:column>`
`</h:dataTable>`
- d) None of the above

Hết

TRƯỞNG BỘ MÔN
(Ký, ghi rõ họ và tên)

GIẢNG VIÊN RA ĐỀ
(Ký, ghi rõ họ và tên)

.....

.....